

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Q
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ngày: 22/3/2022

“V/v: Tranh chấp Đòi tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Hữu Thanh**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Tạ Văn Thắng;**

2. Ông **Kiều Duy Thịnh.**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hà**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Cúc**, Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 74/2020/TLST - DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc *“Tranh chấp đòi tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐHPT-DS ngày 03/3/2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà **Phan Thị H**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Đội 3, xã T, huyện Q, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông **Đỗ Lai T**, sinh năm 1973;

Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1976;

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện Q, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Đội 3, xã T, huyện Q, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan: Ông **Nguyễn Hoài S** - Luật sư Công ty Luật TNHH C thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Theo Hợp đồng ủy quyền số: 0110/2020/HĐUQ-C ngày 01/10/2019 và Hợp đồng ủy quyền ngày 28/4/2021 số công chứng: 552.2021/HĐUQ, quyển số 02-TP/CC-SCC/HĐGD).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện của bà Phan Thị H ngày 15/10/2020 và các tài liệu khác có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:*

Vợ chồng bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn C quen biết vợ chồng ông Đỗ Lai T, bà Nguyễn Thị A từ lâu. Năm 2011, vợ chồng ông T muốn mở rộng kinh doanh hỏi mượn tiền ông C, bà H. Vì là chỗ quen biết và cũng tin tưởng vợ chồng ông T nên ngày 14/06/2011 (âm lịch) ông C, bà H có cho ông T, bà A vay tiền. Hai bên có viết 01 giấy “Hợp đồng vay vốn” với nội dung chính sau đây:

- Bên A (bên cho vay): Ông Nguyễn Văn C (bà H);
- Bên B (bên vay): Ông Đỗ Lai T, sinh năm 1973; Cùng vợ là bà Nguyễn Thị A. Thường trú: Thôn N, xã N, huyện Q, thành phố Hà Nội;
- Số lượng tiền cho vay: 500 triệu đồng;
- Thời hạn vay: Từ ngày 14/6/2011 (âm lịch) không kỳ hạn;
- Lãi suất: Không ghi nhưng được trả vào ngày thứ 30 kể từ ngày vay;
- Trả nợ gốc: Khi cần Bên A sẽ báo trước cho Bên B 03 ngày. Bên B có trách nhiệm thanh toán số tiền vay và lãi cho Bên A.

Nếu quá thời hạn thông báo mà Bên B chưa thanh toán cho Bên A thì Bên B phải chịu trách nhiệm trước gia đình ông C, bà H và trước pháp luật.

Ông T A tự nguyện vay số tiền trên đồng ý với mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận và nhận đủ số tiền 500 triệu đồng.

- Dưới mục Đại diện bên cho vay vốn, bà Phan Thị H đã ký và viết rõ họ tên. Dưới mục Đại diện bên vay vốn, ông Đỗ Lai T và bà Nguyễn Thị A đã ký và viết rõ họ tên.

Đến ngày 13/9/2011 âm lịch ông T, bà A tiếp tục vay bà H vay số tiền 100 triệu đồng cũng viết giấy “Hợp đồng vay vốn” với nội dung tương tự như Hợp đồng vay vốn ngày 14/6/2011 âm lịch chỉ khác số tiền là 100.000.000 đồng; Dưới mục Đại diện vay vốn chỉ có bà Nguyễn Thị A ký và ghi rõ họ tên. Ông T có mặt khi vay nhưng không ký.

Khoảng tháng 12/2012, bà H, ông C đã yêu cầu ông T, bà A trả lại số tiền mà ông bà đã vay. Nhưng ông T, bà A không thực hiện đúng thỏa thuận theo Hợp đồng vay vốn có thái độ chây ỳ không trả và trốn tránh, không hợp tác. Khi ông T, bà A ra Tòa ly hôn cũng không thông báo cho bà H biết

Đến thời điểm hiện tại, đã 9 năm kể từ thời điểm ông C, bà H yêu cầu trả nợ, ông T, bà A vẫn không có ý định trả tiền cho ông C, bà H khoản vay nêu trên. Vì vậy, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Đỗ Lai T và bà Nguyễn Thị A hoàn trả bà H số tiền nợ gốc là 500 triệu đồng theo Hợp đồng vay vốn ngày 14/6/2011 âm lịch (tức ngày 14/7/2011 dương lịch) .

Căn cứ vào khoản 4 Điều 466, khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015, khoản 2 điều 268, điểm b, khoản 1 điều 688 BLDS 2015, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP điều 5 khoản 1, Điều 6: Căn cứ điều 146 BLDS 2015 (quy định về ngày tháng) yêu cầu Tòa án buộc ông Đỗ Lai T và bà Nguyễn Thị A phải trả số tiền lãi chậm trả cho việc thanh toán (hạn từ tháng 1/2013 đến thời điểm xét xử sơ thẩm).

Tính đến ngày 30/12/2021 là 9 năm 2 tháng 21 ngày thì số tiền lãi chậm thanh toán là: $500.000.000^d(\text{gốc}) \times 9\% / \text{năm} \times 9 \text{ năm} = 405.000.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi chậm trả được tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm và chúng tôi sẽ bổ sung sau.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được đề nghị Tòa chia đôi số tiền nêu trên gồm tiền gốc và lãi cho bà A và ông T.

2. Buộc bà Nguyễn Thị A hoàn trả cho bà H số tiền nợ gốc là 100 triệu đồng theo Hợp đồng vay vốn ngày 13/9/2011 âm lịch.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 466, khoản 2 điều 468 BLDS năm 2015, khoản 2 điều 268, điểm b, khoản 1 điều 688 BLDS 2015, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP điều 5 khoản 1, Điều 6; Căn cứ điều 146 BLDS 2015 (quy định về ngày tháng) yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị A phải trả số tiền lãi chậm trả cho việc thanh toán (hạn từ tháng 1/2013 đến thời điểm xét xử sơ thẩm).

Nay tạm tính đến ngày 30/12/2021 là 9 năm, 2 tháng, 21 ngày thì số tiền lãi chậm thanh toán là: $100.000.000^d(\text{gốc}) \times 9\% / \text{năm} \times 9 \text{ năm} = 81.000.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi chậm trả sẽ được tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm và chúng tôi sẽ bổ sung sau. Vậy, đề nghị Quý Tòa giải quyết và đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chúng tôi.

**Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày:*

Tôi và anh Nguyễn Văn C (là chồng bà H) có quen biết nhau từ năm 2008 do tôi bán hàng ăn ở xóm 11 xã T (đất của mẹ đẻ tôi) và anh C là khách hàng

thường xuyên đến ăn sáng. Còn chị H là vợ anh C thì tôi không quen biết. Năm 2011 trong một lần ăn sáng anh C có nói với tôi là anh có một ít vốn, em có nhu cầu thì sang anh cho vay. Tôi nói vâng và vợ chồng tôi có sắp xếp sang nhà anh C hỏi vay vốn hộ đưa cháu. Vợ chồng tôi và vợ chồng anh C thỏa thuận vay tiền với lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày = 9% tháng. Tháng nào trả lãi tháng đó.

Lần 1: Vào ngày 14/6/2011 âm lịch, vợ chồng tôi có đến nhà anh C hỏi vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/ngày; không có thời hạn, không ghi lãi suất và không có thế chấp. Hai bên có làm giấy tờ bằng hợp đồng vay vốn ở phần cuối đại diện cho bên vay vốn ký và ghi rõ họ tên là chị Phan Thị H vợ anh C ký. Còn anh C khi làm giấy cũng có mặt nhưng không ký. Phía đại diện bên vay vốn cả hai vợ chồng tôi đều ký và viết rõ họ tên. Sau khi nhận tiền vợ chồng tôi đã thanh toán lãi hàng tháng vợ chồng tôi trả bằng tiền mặt cho anh C mỗi tháng 45.000.000 đồng tiền lãi. Vợ chồng tôi trả được 3 tháng là 135.000.000 đồng tiền lãi sòng phẳng.

Lần 2: Do vợ chồng tôi trả lãi sòng phẳng nên tháng 9 năm 2011 anh C lại cho vợ chồng tôi vay tiếp 100.000.000 đồng. Nhưng khi làm giấy Hợp đồng vay vốn do vợ chồng anh C có sẵn trong nhà thì chỉ có tôi và chị H ký. Còn anh T và anh C cũng có mặt đó nhưng không ký. Lần vay này trong hợp đồng vay vốn cũng không ghi lãi suất, không ghi thời hạn vay.

Từ đó vợ chồng tôi mỗi tháng trả lãi anh C, chị H mỗi tháng 54.000.000 đồng. Đến tháng 12/2011 dương lịch tôi mở tiệm vàng tại trên chỗ đất bán hàng ăn ở xóm 11 xã T. Vợ chồng tôi trả lãi mỗi tháng 54.000.000 đồng đến tháng 2/2012 do vợ chồng tôi bị mất trộm tiệm vàng mấy chục cây nên kinh tế suy sụp không có tiền trả tiền lãi cho vợ chồng anh C nữa. Sau đó tôi và anh C đã có 3 lần ngồi A luận phương thức trả nợ nhưng không thống nhất được.

Đến năm 2017 tôi và anh T đã ly hôn vì nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói C. Trong Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 94/2017/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Q có ghi: *“Về tài sản, công sức, nợ C: Hai bên tự giải quyết, không yêu cầu Tòa xem xét”*.

Từ đó đến nay chúng tôi không nhắc đến nợ nữa và vợ chồng anh C cũng không có ý kiến gì việc đòi nợ vợ chồng tôi.

Nay tôi biết chị H có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi phải trả số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Tôi có ý kiến là chủ vay là anh Đỗ Lai T. Tôi đề nghị vợ chồng anh C gặp anh T trao đổi cụ thể, tôi cũng có trách nhiệm trả một phần cho vợ chồng anh C, còn cụ thể bao nhiêu tôi sẽ có ý kiến với Tòa án.

Riêng phần tôi hiện nay hoàn cảnh rất khó khăn vì một mình mình tôi phải nuôi hai cháu, hiện không có nhà cửa đang ở thuê ngoài thị trấn, còn anh T không có trách nhiệm với các con. Đã 8 tháng nay tôi phải đóng cửa quán mà tiền thuê nhà mỗi tháng 10.000.000 đồng vẫn phải thanh toán đủ. Đề nghị Tòa xem xét miễn giảm án phí cho tôi.

Đối với anh T thì luôn lảng tránh việc trả nợ cho vợ chồng anh C, chị H và trả nợ cho bố mẹ tôi. Đề nghị Tòa xem xét giải quyết vụ kiện theo pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho tôi và các con của tôi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Tôi và vợ chồng anh T, chị A có quen biết nhau từ năm 2002 do anh T, chị A bán hàng ăn sáng ở xóm 11, xã T còn tôi là khách hàng thường xuyên đến ăn sáng. Trong hai vợ chồng tôi thì chỉ có tôi là quen biết anh T chị A còn vợ tôi không hề quen biết.

Giữa năm 2011 âm lịch, vợ chồng anh T, chị A có sang nhà tôi hỏi vay tiền số tiền 500 triệu đồng để đầu tư làm ăn mua đất, và ruộng. Khi đó tôi có một số tiền vay của ngân hàng và một số tiền hai vợ chồng dành dụm được để cho vay lại kiếm một ít lãi. Do đó, vợ chồng tôi nhất trí cho vợ chồng anh T chị A vay. Ngày 14/6/2011 âm lịch tại nhà tôi, vợ chồng tôi cho anh T chị A vay 500 triệu đồng và giữa hai bên có lập 01 văn bản đề là Hợp đồng vay vốn. Thời hạn vay không ghi trong giấy. Trước khi giao tiền vợ chồng tôi điền vào Giấy in sẵn Hợp đồng vay vốn bên cho vay và bên vay cũng như các đề mục khác. Khi làm hợp đồng vay vốn dưới mục bên cho vay là ông Nguyễn Văn C (bà H); Ghi số CMND là của tôi số 111615243 cấp ngày 11/11/2010, Nơi cấp CA Hà Nội. ĐT 0912377xxx chính là SĐT của tôi. Khi nhận tiền cả anh T, chị A nhận tiền do hai vợ chồng tôi giao cho. Người viết giấy Hợp đồng vay vốn là vợ tôi Phan Thị H. Sau khi viết xong tại mục bên vay vợ tôi ký xác nhận còn tôi thì không ký vì nghĩ rằng đã có chữ ký của anh T, chị A và có chữ ký của vợ tôi rồi thì tôi ký lúc nào cũng được.

Đến 13/9/2011 âm lịch, anh T, chị A lại sang nhà tôi hỏi vay tiếp 100 triệu đồng để đầu tư tiếp ruộng đất. Lần này vợ chồng tôi cũng không ghi thời hạn cho vay, không ghi lãi suất. Việc vay tiền lần này chỉ có vợ tôi ký và chị A ký còn tôi và anh T không ký.

Sau khi nhận tiền xong vợ chồng tôi nhiều lần đến nhà anh T, chị A để đòi lại khoản tiền đã cho vay nhưng anh T chị A từ đó đến nay vẫn không thanh toán số tiền nợ gốc cho vợ chồng tôi. Đến năm 2017, chị A và anh T ly hôn không báo gì cho chúng tôi biết. Vì vậy vợ tôi đã làm đơn khởi kiện ra Tòa yêu

cầu giải quyết: Buộc anh T chị A phải thanh toán cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 500 triệu đồng; Buộc bà A phải trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc là 100 triệu đồng và lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với anh T, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T không đến Tòa làm việc cố tình lẩn tránh kéo dài vụ án.

** Tại phiên tòa:*

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với phần gốc, phần lãi rút yêu cầu.

- Bị đơn ông Đỗ Lai T, bà Nguyễn Thị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu quan điểm tại phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; Lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đầy đủ, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án kiểm sát nghiên cứu đúng quy định phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục của phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án còn để kéo dài cần rút kinh nghiệm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông Đỗ Lai T, bà Nguyễn Thị A mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình lẩn tránh không đến Tòa nên áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với pháp luật.

- Về nội dung:

Xét tính pháp lý của Hợp đồng vay vốn ngày 14/6/2011 và Hợp đồng vay vốn ngày 13/9/2011: Hai hợp đồng vay vốn này đều được hai bên giao kết tự nguyện; Mục đích và nội dung của hợp đồng, không vi phạm điều cấm của luật; Hình thức của hợp đồng tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với Hợp đồng vay vốn ngày 14/6/2011, có đầy đủ chữ ký tên của bên vay vốn là ông T, bà A và bên cho vay vốn là bà H. Đối với Hợp đồng vay vốn ngày 13/9/2011 chỉ có chữ ký của bên vay vốn là bà A và bên cho vay là bà H ông T không ký. Tuy nhiên, tại thời điểm vay vốn ông T, bà A đang là vợ chồng, đồng thời căn cứ vào Hợp đồng vay vốn thì mục đích vay lần này là để kinh doanh tức là dùng cho việc C của gia đình do đó ông T, bà A phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà H tổng số tiền gốc trong hai hợp đồng trên là 600.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 473, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phan Thị H.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc ông Đỗ Lai T và bà Nguyễn Thị A phải thanh toán trả bà Phan Thị H tổng số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*). Kỳ phần mỗi người là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

- Về án phí:

Ông T, bà A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà H không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm; Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà H.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Đỗ Lai T và bà Nguyễn Thị A có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn N, xã N, huyện Q, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội.

Đối với ông Đỗ Lai T và bà Nguyễn Thị A, quá trình tố tụng Tòa đã nhiều lần triệu tập nhưng cố tình lẩn tránh không đến Tòa và tại phiên Tòa hôm nay cả hai đã được triệu tập hợp lệ vẫn vắng mặt không có lý do nên xử vắng mặt ông T, bà A phù hợp với khoản 1 và 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 04/2017/NQ- HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Về nội dung áp dụng luật giải quyết vụ án:

Do thời điểm vay tiền giữa hai bên xảy ra từ năm 2011 (trước ngày 01/01/2017) nên căn cứ vào Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung:

Xét tính pháp lý của Hợp đồng vay vốn ngày 14/6/2011 và Hợp đồng vay vốn ngày 13/9/2011: Hai hợp đồng vay vốn này đều được hai bên giao kết tự nguyện; Mục đích và nội dung của hợp đồng, không vi phạm điều cấm của luật; Hình thức của hợp đồng tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với Hợp đồng vay vốn ngày 14/6/2011, có đầy đủ chữ ký tên của bên vay vốn là ông T, bà A và bên cho vay vốn là bà H. Đối với Hợp đồng vay vốn ngày 13/9/2011 chỉ có chữ ký của bên vay vốn là bà A và bên cho vay là bà H ông T không ký. Tuy nhiên, tại thời điểm vay vốn ông T, bà A đang là vợ chồng, đồng thời căn cứ vào Hợp đồng vay vốn thì mục đích vay lần này là để kinh doanh tức là dùng cho việc C của gia đình do đó ông T, bà A phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà H tổng số tiền gốc trong hai hợp đồng trên là 600.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Do tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông T, bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 471, Điều 473, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

Xử chấp nhận đơn khởi kiện ngày 15/10/2020 của bà Phan Thị H.

- Buộc bà Nguyễn Thị A và ông Đỗ Lai T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H tổng số tiền gốc đã vay là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*). Kỳ phần của mỗi người là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

2. Về án phí:

Buộc ông T, bà A phải chịu 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; Kỳ phần của mỗi người là 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*);

Bà Phan Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà H số tiền 14.000.000 đồng (*Mười bốn triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011303 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà A, ông T không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà A, ông T còn phải trả bà H số tiền lãi đối với số tiền chưa trả theo mức lãi suất theo qui định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản sao bản án hợp lệ.

Nơi gửi:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Q;
- Thi Hành án Dân sự Q;
- Lưu hồ sơ, dân án;
- Các đương sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thanh